

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

2. Mã trường: TTG

Sứ mệnh: “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học - công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước.”

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên cơ sở	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở chính Trường Đại học Tiền Giang	Số 119, đường Ấp Bắc, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	20.015 m ²	11.888 m ²
2	Khác	Cơ sở Thân Cửu Nghĩa Trường Đại học Tiền Giang	Nhánh cao tốc số 1, ấp Thân Bình, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	380.300 m ²	37.443 m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.tgu.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- Facebook: www.facebook.com/truongdaihoctiengiang

- Zalo: 0913043841

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02733.860606

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/dept/topics/?0.360.0.0>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
1.1	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng		0	0	291	98.05
	Giáo dục Mầm non		100				
	Giáo dục Mầm non		200				
1.2	Giáo dục Tiểu học	Đại học		0	0		
	Giáo dục Tiểu học		100				
	Giáo dục Tiểu học		200				
1.3	Sư phạm Toán học	Đại học		0	0		
	Sư phạm Toán học		100				
	Sư phạm Toán học		200				
1.4	Sư phạm Ngữ văn	Đại học		0	0		
	Sư phạm Ngữ văn		100				
	Sư phạm Ngữ văn		200				
2	Kinh doanh và quản lý						
2.1	Quản trị kinh doanh	Đại học		120	104	105	100
	Quản trị kinh doanh		100	70	45		
	Quản trị kinh doanh		200	50	59		
2.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học		70	70	42	100
	Tài chính - Ngân hàng		100	41	49		
	Tài chính - Ngân hàng		200	29	21		
2.3	Kế toán	Đại học		115	116	98	100
	Kế toán		100	67	66		
	Kế toán		200	48	50		
3	Pháp luật						
3.1	Luật	Đại học		120	122	83	
	Luật		100	70	74		
	Luật		200	50	48		

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
4	Khoa học sự sống						
4.1	Công nghệ sinh học	Đại học		40	11	9	92
	Công nghệ sinh học		100	23	1		
	Công nghệ sinh học		200	17	10		
5	Toán và thống kê			0	0		
5.1	Toán ứng dụng	Đại học					88.89
	Toán ứng dụng		100				
	Toán ứng dụng		200				
6	Máy tính và công nghệ thông tin						
6.1	Hệ thống thông tin	Đại học		0	0	0	100
	Hệ thống thông tin		100				
	Hệ thống thông tin		200				
6.2	Công nghệ thông tin	Đại học		150	121	28	100
	Công nghệ thông tin		100	87	33		
	Công nghệ thông tin		200	62	88		
	Công nghệ thông tin		402	1	0		
7	Công nghệ kỹ thuật						
7.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học		50	26	14	100
	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		100	29	4		
	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		200	20	22		
	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		402	1	0		
7.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học		70	56	18	100
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		100	41	16		
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		200	28	40		
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		402	1	0		

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
7.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Đại học		40	23	22	100
	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		100	23	6		
	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		200	16	17		
	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		402	1	0		
7.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học		40	12	25	92.86
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		100	23	2		
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		200	16	10		
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		402	1	0		
8	Sản xuất và chế biến						
8.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học		130	84	78	98.70
	Công nghệ thực phẩm		100	75	24		
	Công nghệ thực phẩm		200	54	59		
	Công nghệ thực phẩm		402	1	1		
9	Nông lâm nghiệp và thủy sản						
9.1	Chăn nuôi	Đại học		40	9	21	
	Chăn nuôi		100	23	1		
	Chăn nuôi		200	16	8		
	Chăn nuôi		402	1	0		
9.2	Khoa học cây trồng	Đại học				19	100
	Khoa học cây trồng		100				
	Khoa học cây trồng		200				

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
9.3	Bảo vệ thực vật	Đại học		40	19	0	
	Bảo vệ thực vật		100	23	3		
	Bảo vệ thực vật		200	16	16		
	Bảo vệ thực vật		402	1	0		
9.4	Nuôi trồng thủy sản	Đại học		40	16	25	100
	Nuôi trồng thủy sản		100	23	1		
	Nuôi trồng thủy sản		200	16	15		
	Nuôi trồng thủy sản		402	1	0		
10	Nhân văn						
10.1	Văn học	Đại học				8	85
	Văn học		100				
	Văn học		200				
10.2	Văn hoá học	Đại học		40	24	0	93.75
	Văn hoá học		100	23	16		
	Văn hoá học		200	17	8		
11	Khoa học xã hội và hành vi						
11.1	Kinh tế	Đại học		60	51	18	100
	Kinh tế		100	35	19		
	Kinh tế		200	25	32		
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
12.1	Du lịch	Đại học		80	72	60	89.70
	Du lịch		100	46	34		
	Du lịch		200	34	38		
Tổng				1.245	936	964	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?17393>

Năm 2023: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?16871>

Năm 2022: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?15511>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		https://www.tgu.edu.vn/topic/?16871
2	Năm tuyển sinh 2022		x		https://www.tgu.edu.vn/topic/?15511

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
1.1	Đào tạo giáo viên							
1.1.1	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	160	123	18	0	0	
1.1.1.1	Ngữ văn, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.1.2	Toán, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1.2	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	40	25	17	0	0	
1.1.2.1	Ngữ văn, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.1.2.2	Toán, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2	Đào tạo giáo viên							
1.2.1	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4	4	26.72	0	0	
1.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.1.4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.2.2	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	11	24	0	0	
1.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.2.2.4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
1.2.3	Sư phạm Toán học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	5	26.65	0	0	
1.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.2.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.4	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	22	16	23.25	0	0	
1.2.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.4.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.4.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.5	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	5	25.18	0	0	
1.2.5.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.5.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.2.5.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.5.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.6	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT	22	19	23.25	0	0	
1.2.6.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
1.2.6.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
1.2.6.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
1.2.6.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
2	Kinh doanh và quản lý							
2.1	Kế toán – Kiểm toán							
2.1.1	Kế toán	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	28	24.41	48	50	23.37

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.2	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	24	44	21.50	67	66	17.50
2.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2	Kinh doanh							
2.2.1	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	31	24.08	50	59	21.34

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.2.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.2.2	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	24	39	20	70	45	16
2.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm							
2.3.1	Tài chính Ngân hàng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	38	22.11	29	21	23.65

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.3.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.3.2	Tài chính – Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	12	22	20	41	49	15
2.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
3	Pháp luật							
3.1	Luật							

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.1	Luật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	49	39	22.44	50	48	21.60
3.1.1.1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.1.2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.1.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.2	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	27	21.75	70	74	16.50
3.1.2.1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.1.2.2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.2.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
4	Khoa học sự sống							
4.1	Sinh học ứng dụng							
4.1.1	Công nghệ sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	24	18	17	10	18
4.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.2	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	1	15	23	1	15

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
4.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
4.1.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
4.1.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
5	Máy tính và công nghệ thông tin							
5.1	Công nghệ thông tin							
5.1.1	Công nghệ thông tin	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	90	69	20.54	62	88	19.50
5.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
5.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.2	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	23	36	18.50	87	33	15
5.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
5.1.3	Công nghệ thông tin	ĐGNL	2	1	617	1	0	670
5.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
5.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
5.1.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
5.1.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
6	Công nghệ kỹ thuật							
6.1	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng							

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	39	21	18	20	22	18
6.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.1.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.1.2	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	8	15	29	4	15
6.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.1.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
6.1.3	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐGNL	1	0	614	1	0	600
6.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
6.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.1.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.1.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
6.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	32	18	28	40	18
6.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	14	15	41	16	15
6.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.2.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.2.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐGNL	1	0	720	1	0	600
6.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
6.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	15	18	16	17	18

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.4	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	8	12	15	23	6	15
6.2.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
6.2.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
6.2.4.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
6.2.4.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.2.5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐGNL	1	0	634	1	0	600
6.2.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
6.2.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.5.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.5.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
6.3.1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	24	18	16	10	18
6.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.3.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.3.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.3.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT	8	2	15	23	2	15
6.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
6.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
6.3.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
6.3.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
6.3.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐGNL	1	0	600	1	0	600
6.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
6.3.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.3.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.3.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
7	Sản xuất và chế biến							
7.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống							
7.1.1	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	94	72	18.45	54	59	20.47

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.2	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	20	15	75	24	15
7.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
7.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
7.1.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
7.1.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
7.1.3	Công nghệ thực phẩm	ĐGNL	2	0	614	1	1	603

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	DGNL						
7.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	DGNL						
7.1.3.3	Toán, Hóa học, Sinh học	DGNL						
7.1.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	DGNL						
8	Nông lâm nghiệp và thủy sản							
8.1	Thủy sản							
8.1.1	Nuôi trồng thủy sản	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	39	17	18	16	15	18
8.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.1.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.1.2	Nuôi trồng thủy sản	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT	10	4	15	23	1	15
8.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
8.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
8.1.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
8.1.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
8.1.3	Nuôi trồng thủy sản	ĐGNL	1	0	600	1	0	600
8.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
8.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.1.3.3	Toán, Hóa học, Sinh học	ĐGNL						
8.1.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2	Nông nghiệp							
8.2.1	Chăn nuôi	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	39	9	18	16	8	18

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.2	Chăn nuôi	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT	10	0	15	23	1	15
8.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
8.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
8.2.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
8.2.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
8.2.3	Chăn nuôi	ĐGNL	1	0	600	1	0	600

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
8.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2.3.3	Toán, Hóa học, Sinh học	ĐGNL						
8.2.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2.3	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	39	13	18	16	16	18
8.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.3.2	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.4	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	3	15	23	3	15
8.2.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.2.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
8.2.4.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
8.2.4.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
8.2.5	Bảo vệ thực vật	ĐGNL	1	0	669	1	0	600
8.2.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
8.2.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2.5.3	Toán, Hóa học, Sinh học	ĐGNL						
8.2.5.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	ĐGNL						
9	Nhân văn							
9.1	Khác							
9.1.1	Văn hoá học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	14	18	17	8	18
9.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
9.1.1.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
9.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
9.1.1.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
9.1.2	Văn hoá học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	11	18.50	23	16	15
9.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
9.1.2.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
9.1.2.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
9.1.2.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
10.1	Du lịch							
10.1.1	Du lịch	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	64	37	18	34	38	18
10.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
10.1.1.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
10.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
10.1.1.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
10.1.2	Du lịch	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	19	19	46	34	15
10.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
10.1.2.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
10.1.2.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
10.1.2.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
11	Khoa học xã hội và hành vi							
11.1	Kinh tế học							
11.1.1	Kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	42	20.31	25	32	20.92
11.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
11.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
11.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
11.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
11.1.2	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	4	21.25	35	19	15

STT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
11.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
11.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
11.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
11.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
TỔNG			1.359	1.000		1.245	936	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/topic/?15737>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2006	2023
2	Kinh tế	7310101	1763/QĐ-BGDDĐT	09/05/2018				2018	2023
3	Công nghệ thực phẩm	7540101	3901/QĐ-BGDDĐT	31/08/2011	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2011	2023
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	282/QĐ-BGD&ĐT	16/01/2008	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2008	2023
5	Chăn nuôi	7620105	840/QĐ-BGDDĐT	04/04/2019				2019	2023
6	Công nghệ thông tin	7480201	7370/QĐ-BGD&ĐT	12/12/2006	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2007	2023
7	Giáo dục Tiểu học	7140202	7370/QĐ-BGD&ĐT	12/12/2006	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2007	2022
8	Khoa học cây trồng	7620110	427/QĐ-BGDDĐT	01/02/2013	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2013	2019
9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	427/QĐ-BGDDĐT	01/02/2013	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2013	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5798/QĐ-BGDDĐT	25/11/2015	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2016	2023
11	Bảo vệ thực vật	7620112	104/QĐ-HĐT	25/03/2020			Trường ĐHTG tự chủ	2020	2023
12	Sư phạm Toán học	7140209	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2006	2022
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	247/QĐ-BGDDĐT	22/01/2016	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2016	2023
14	Hệ thống thông tin	7480104	356/QĐ-BGDDĐT	02/07/2017	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2017	2017
15	Văn học	7229030	834/QĐ-BGDDĐT	12/03/2014	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2014	2019
16	Du lịch	7810101	650/QĐ-BGDDĐT	18/03/2019				2019	2023
17	Nuôi trồng thủy sản	7620301	3901/QĐ-BGDDĐT	31/08/2011	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2011	2023
18	Toán ứng dụng	7460112	247/QĐ-BGDDĐT	22/01/2016	1049/QĐ-BGDDĐT	21/03/2018		2016	2017
19	Luật	7380101	1043/QĐ-BGDDĐT	19/04/2019				2019	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
20	Văn hoá học	7229040	1763/QĐ-BGDĐT	09/05/2018				2018	2023
21	Kế toán	7340301	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2006	2023
22	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	247/QĐ-BGDĐT	22/01/2016	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2016	2023
23	Sư phạm Ngữ văn	7140217	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2006	2022
24	Giáo dục Mầm non	51140201	6636/QĐ-BGD&ĐT-DH	31/12/2002	24/QĐ-BGD&ĐT	01/05/2011		2003	2022
25	Công nghệ sinh học	7420201	427/QĐ-BGDĐT	01/02/2013	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2013	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03).

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/dept/?223>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topic/?16297>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/topic/?15742>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không có.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy.

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non).

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương theo Quy chế hiện hành).

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc 21 tỉnh Nam bộ (từ Bình Thuận, Đồng Nai trở vào): Bình Thuận, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển đồng thời theo 04 phương thức tuyển sinh sau:

a. Phương thức 1 (**58 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển theo kết quả điểm thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

b. Phương thức 2 (**40 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12).

c. Phương thức 3 (**1 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Phương thức 4 (**1 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Phương thức này chỉ áp dụng xét tuyển cho các ngành sau:

STT	Mã ngành/ nhóm ngành/ chương trình tuyển sinh	Tên ngành/nhóm ngành/chương trình tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	7540101	Công nghệ thực phẩm	1
2	7480201	Công nghệ thông tin	2
3	7620301	Nuôi trồng thủy sản	1
4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1
5	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	1
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1
7	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	1
8	7620105	Chăn nuôi	1
9	7620112	Bảo vệ thực vật	1
Tổng			10

Lưu ý: Tỷ lệ % của từng phương thức sẽ được điều chỉnh theo tình hình thực tế nhưng không vượt quá chỉ tiêu theo lĩnh vực/nhóm ngành đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
2.	Đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	A00		A01		D01		D90	
3.	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	81	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	59	A00		A01		D01		D90	
5.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	81	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
6.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	59	A00		A01		D01		D90	
7.	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	74	A01	TO	C00	VA	D01	TO	D66	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
8.	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	A01		C00		D01		D66	
9.	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
10.	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	A00		A01		B00		B08	
11.	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
12.	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
13.	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NL1							
14.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	98	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	70	A00		A01		D07		D90	
16.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	NL1							
17.	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
18.	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
19.	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NLI							
20.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
21.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO
22.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NLI							
23.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
24.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO
25.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NL1							
26.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO
28.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NLI							
29.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
30.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00		A01		D07		D90	
31.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NLI							
32.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
33.	Dại học	7620105	Chăn nuôi	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00		A01		B00		B08	
34.	Dại học	7620105	Chăn nuôi	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NLI							
35.	Dại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
36.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
37.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tự duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NLI							
38.	Đại học	7229040	Văn hoá học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	C00	VA	D01	TO	D14	VA	D78	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
39.	Đại học	7229040	Văn hoá học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	C00		D01		D14		D78	
40.	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
41.	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	A00		A01		D01		D90	
42.	Đại học	7810101	Du lịch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	C00	VA	D01	TO	D14	VA	D78	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
43.	Đại học	7810101	Du lịch	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	C00		D01		D14		D78	
Tổng														

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

1.5.1.1 Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

Đạt điểm đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường ấn định tại thời điểm xét tuyển.

1.5.1.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12) cho các đợt tiếp theo.

Thí sinh phải có tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển đạt từ **18,0** điểm trở lên.

Các trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm của bài thi/môn thi (điểm TB môn học) theo thứ tự trong tổ hợp xét tuyển, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Lưu ý: Tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp xét chưa bao gồm điểm cộng ưu tiên của thí sinh.

1.5.1.3. Xét tuyển thẳng.

Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5.1.4. Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

- Thí sinh phải có điểm thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 600/1.200 điểm trở lên.

- Điểm đánh giá năng lực của thí sinh được xếp thứ tự từ cao xuống thấp và được chọn trúng tuyển cho đến mức điểm tuyển đủ chỉ tiêu theo định mức chỉ tiêu tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ sau khi Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh công bố phổ điểm thi.

- Trường hợp thí sinh đồng điểm, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên gồm: điểm thi TN THPT môn Toán, điểm thi TN THPT môn Văn.

Lưu ý: Trường chỉ xét tuyển cho các ngành nêu tại khoản d, mục 1.3.

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT.

1.5.2.1. Phương thức xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường ấn định tại thời điểm xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

1.5.2.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT.

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 1.5.1.2 Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12).

Thông tin chi tiết được thông báo trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) và các phương tiện truyền thông khác.

1.5.2.3. Phương thức xét tuyển thẳng.

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 1.5.1.3 xét tuyển thẳng.

1.5.2.4. Phương thức xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt điểm đánh giá năng lực do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Lưu ý: Trường chỉ xét tuyển cho các ngành nêu tại khoản d, mục 1.3.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Thí sinh xem chi tiết tại mục 1.4 và mục 1.5 của Đề án tuyển sinh 2024 của Trường Đại học Tiền Giang.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh nộp phiếu ĐKXT (xét tuyển sớm): xét tuyển theo phương thức học bạ và các phương thức khác - Xét tuyển sớm: từ ngày 01/04/2024 đến ngày 21/06/2024.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả điểm thi THPT: Theo lịch triển khai công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Thời gian xét tuyển sinh bổ sung:

+ Xét tuyển bổ sung – đợt 1: 28/08/2024 đến 15/09/2024.

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) cùng các phương tiện truyền thông khác.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT: Nộp hồ sơ tại điểm tiếp nhận, theo quy định của cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức khác:

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện, dịch vụ chuyên phát ưu tiên.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

+ Nộp hồ sơ theo hình thức online tại địa chỉ: dangkyxettuyen.tgu.edu.vn.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường tại phương thức xét tuyển thẳng.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: **30.000đ**/1 nguyện vọng xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:*

+ Học phí năm học 2024 - 2025 của sinh viên chính quy tại Trường Đại học Tiền Giang thực hiện theo quy định của Trường Đại học Tiền Giang và không vượt mức trần của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ Mức thu học phí tối đa đối với sinh viên đào tạo theo hình thức chính quy tại Trường Đại học Tiền Giang, cụ thể như sau:

- Hệ đại học:

STT	Khối ngành	Năm học (nghìn đồng/tín chỉ)				
		2022-2023 và 2023-2024 (học kỳ 1)	2023-2024 (học kỳ 2)	2024-2025	2025-2026	2026-2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	301	365	412	464	522
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	301	365	412	464	522
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	360	406	457	514	580

STT	Khối ngành	Năm học (nghìn đồng/tín chỉ)				
		2022- 2023 và 2023- 2024 (học kỳ 1)	2023- 2024 (học kỳ 2)	2024- 2025	2025- 2026	2026- 2027
4	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y					
a	Khối ngành: Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	301	420	475	536	606
b	Khối ngành: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng	360	420	475	536	606
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	301	350	438	493	558

- Hệ Cao đẳng:

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học (nghìn đồng/tín chỉ)				
		2022- 2023 và 2023- 2024 (học kỳ 1)	2023- 2024 (học kỳ 2)	2024- 2025	2025- 2026	2026- 2027
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh					
a	Nhóm 1: Khoa học xã hội nhân văn, báo chí, thông tin và kinh doanh	238	411	438	448	527
b	Nhóm 1: Giáo dục và đào tạo (đào tạo giáo viên)	238	337	358	368	432
2	Nhóm 2: Khoa học, pháp luật và toán	238	442	470	482	566
3	Nhóm 3: Kỹ thuật và công nghệ thông tin	287	616	656	673	791
4	Nhóm 4: Sản xuất, chế biến và xây dựng	287	598	636	652	766
5	Nhóm 5: Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	238	424	451	462	544
6	Nhóm 7: Dịch vụ, du lịch và môi trường	287	514	547	561	659

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển đợt 1 (xét tuyển sớm): từ ngày **01/04/2024 đến ngày 21/06/2024**.

- Xét tuyển đợt 2 (xét tuyển bổ sung – đợt 1): từ ngày **28/08/2024 đến 15/09/2024**.

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) cùng các phương tiện truyền thông khác.

1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: không.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo: Không.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính.

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường.

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2024 gồm:

- Kinh phí NSNN cấp: 15.710,183 (triệu đồng).
- + Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 8.552,615 (triệu đồng)
- + Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: 7.157,568 (triệu đồng)
- Thu sự nghiệp: 42.750,85 (triệu đồng). Trong đó, Học phí: 38.707 (triệu đồng)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2023 (Chưa bao gồm kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và hao mòn TSCĐ) là:

- Đại học: 12.446.800 đồng.
- Cao đẳng: 9.680.000 đồng.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định): không.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên : Không đào tạo.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01): 120 chỉ tiêu.

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm vừa học làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tgu.edu.vn/topics/?0.247.0.0>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02): Không đào tạo.

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)



Nguyễn Mộng Thu

Số điện thoại: 096.357.8080

Email: nguyenmongthu@tgu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG 



Võ Ngọc Hà

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: 120 chỉ tiêu.

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT.

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tốt nghiệp trình độ cao đẳng cùng ngành/lĩnh vực đào tạo, tốt nghiệp trình đại học ngành khác.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc 21 tỉnh Nam bộ (từ Bình Thuận, Đồng Nai trở vào): Bình Thuận, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng tàu, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển dựa vào kết quả học tập điểm trung bình tích lũy toàn khoá học trình độ Cao đẳng, Đại học.

Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Sử dụng phương thức khác	40	1049/QĐ-BGĐĐT	21/03/2018		2024
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Sử dụng phương thức khác	40	1049/QĐ-BGĐĐT	21/03/2018		2024
3	Đại học	7380101	Luật	500	Sử dụng phương thức khác	40	1043/QĐ-BGĐĐT	19/04/2019		2024

1.4. Ngưỡng đầu vào.

1.4.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

Xét tuyển kết quả học tập điểm trung bình tích lũy toàn khoá học trình độ Cao đẳng, Đại học đạt từ 5.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc từ 2.0 (theo thang điểm 4).

1.4.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT.

- Thí sinh tốt nghiệp trình độ Cao đẳng cùng ngành/lĩnh vực với ngành đăng ký xét tuyển, tốt nghiệp trình độ Đại học ngành khác;
- Có đủ sức khoẻ học tập theo quy định hiện hành;
- Có đầy đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của thông báo.

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Thí sinh xem chi tiết tại Mẫu số 1, mục 1.3 và mục 1.4 của Đề án tuyển sinh 2024 của Trường Đại học Tiền Giang.

1.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

1.7. Chính sách ưu tiên.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường tại phương thức xét tuyển thẳng.
- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: **30.000đ/1** nguyện vọng xét tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển đợt 1: từ ngày 01/04/2024 đến 21/06/2024.
- Xét tuyển bổ sung: theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

1.11. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (không đào tạo).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa: không đào tạo.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng.**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023.***(Người học).*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ..		
2	Thạc sĩ		
2.1	Thạc sĩ chính quy		
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ..		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		4170
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		543
3.1.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	237
3.1.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	148
3.1.2.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	158
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý		1.104
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	427
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	263
3.1.2.2.3	Kế toán	7340301	414
3.1.2.3	Pháp luật		360

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.3.1	Luật	7380101	360
3.1.2.4	Khoa học sự sống		77
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	77
3.1.2.5	Toán và thống kê		0
3.1.2.5.1	Toán ứng dụng	7460112	
3.1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin		452
3.1.2.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	
3.1.2.6.2	Công nghệ thông tin	7480201	452
3.1.2.7	Công nghệ kỹ thuật		515
3.1.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	127
3.1.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	233
3.1.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	83
3.1.2.7.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	72
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến		359
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	359
3.1.2.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		225
3.1.2.9.1	Chăn nuôi	7620105	54
3.1.2.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	1
3.1.2.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	79
3.1.2.9.4	Nuôi trồng thủy sản	7620301	91
3.1.2.10	Nhân văn		98
3.1.2.10.1	Văn học	7229030	
3.1.2.10.2	Văn hoá học	7229040	98
3.1.2.11	Khoa học xã hội và hành vi		212
3.1.2.11.1	Kinh tế	7310101	212
3.1.2.12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		225
3.1.2.12.1	Du lịch	7810101	225

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Kinh doanh và quản lý		
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
4.1.1.2	Kế toán	7340301	
4.1.2	Pháp luật		
4.1.2.1	Luật	7380101	
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.1.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		358
6.1	Chính quy	51140201	358
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 246.898 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): không có.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 22.29 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	180	15.009
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	1.822
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	5	625
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	83	7.350
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	63	4.388
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	21	824
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.241
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành,	44	5.357
	Tổng	225	24.607

2.2. Các thông tin khác : Không

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Hữu Hiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
2	Bùi Lê Ngọc Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
3	Bùi Ngọc Bảo Quốc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
4	Bùi Quang Thịnh		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Giáo dục Tiểu học
5	Bùi Thanh Minh		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		Sư phạm Ngữ văn
6	Bùi Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	
7	Bùi Thị Nhật Tuyền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Công nghệ thực phẩm
8	Bùi Văn Mướp		Thạc sĩ	Giáo dục học		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
9	Bùi Vĩnh Thanh		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
10	Cao Nguyên Thi		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
11	Cao Thị Mộng Thanh Trinh		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non	
12	Cao Thị Tuyết Loan		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thực phẩm
13	Châu Anh Tuấn		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
14	Đàm Thị Kim Yến		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		Công nghệ thực phẩm
15	Đặng Hải Long		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Sư phạm Toán học
16	Đặng Ngọc Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
17	Đặng Nguyễn Hoàng Hải		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Giáo dục Tiểu học
18	Đặng Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Sinh học		Công nghệ sinh học
19	Đặng Thị Hồng Đào		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
20	Đặng Thị Hồng Phượng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
21	Đặng Thị Mỹ Dung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
22	Đào Thanh Nhân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
23	Đào Thủy Trinh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
24	Đinh Hữu Hạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
25	Đoàn Chí Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
26	Đoàn Hữu Liêm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
27	Đoàn Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
28	Đoàn Thị Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
29	Đoàn Thị Thủy Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Công nghệ sinh học
30	Dương Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
31	Dương Ngọc Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
32	Dương Thanh Dũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
33	Dương Thị Cẩm Nhung		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		Công nghệ thực phẩm
34	Dương Văn Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
35	Hà Danh Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
36	Hà Thị Tuyết Phượng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
37	Hà Trọng Thảo		Thạc sĩ	Giáo dục học		Du lịch
38	Hồ Ánh Xuân		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
39	Hồ Công Xuân Vũ Ý		Thạc sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
40	Hồ Đại		Thạc sĩ	Giáo dục học		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
41	Hồ Đoàn Thùy Mỹ Châu		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
42	Hồ Nguyễn Diễm Tiên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
43	Hồ Thanh Tâm		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học		Sư phạm Toán học
44	Hoàng Hữu Duy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
45	Hoàng Thị Hiền		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
46	Huỳnh Hồ Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
47	Huỳnh Kim Quýt		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
48	Huỳnh Minh Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
49	Huỳnh Ngọc Lượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
50	Huỳnh Phong Bá		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Giáo dục mầm non	
51	Huỳnh Quán Chi		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
52	Huỳnh Quốc Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
53	Huỳnh Thị Huệ Trang		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
54	Huỳnh Thị Lệ Hoa		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
55	Huỳnh Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
56	Huỳnh Thị Ngọc Phượng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
57	Huỳnh Thị Nhật Hằng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
58	Huỳnh Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Sư phạm Ngữ văn
59	Huỳnh Văn Hữu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Kế toán
60	Huỳnh Văn Lộc		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
61	Lâm Hoàng Tuyền		Thạc sĩ	Giáo dục học		Bảo vệ thực vật
62	Lâm Quang Huy		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
63	Lâm Thái Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
64	Lê Anh Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
65	Lê Anh Vũ		Đại học	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Giáo dục mầm non	
66	Lê Hải Thùy Vân		Thạc sĩ	Luật		Luật
67	Lê Hoàng Ân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
68	Lê Hoàng Thành		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
69	Lê Hoàng Văn Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
70	Lê Hồng Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
71	Lê Hồng Xuân		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
72	Lê Hữu Hải		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
73	Lê Minh Cúc Phương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
74	Lê Minh Thiên		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
75	Lê Minh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
76	Lê Ngọc Mẫn		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
77	Lê Ngọc Trân		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Nuôi trồng thủy sản
78	Lê Phạm Thị Thu Oanh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
79	Lê Phương Vũ Phong		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
80	Lê Quốc Phong		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
81	Lê Quốc Việt		Thạc sĩ	Giáo dục học		Văn hoá học
82	Lê Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
83	Lê Thanh Nhân		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và Luật hành chính		Luật
84	Lê Thị Ánh Vân		Thạc sĩ	Chính trị học		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
85	Lê Thị Diệu Nga		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Giáo dục Tiểu học
86	Lê Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Du lịch
87	Lê Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
88	Lê Thị Mỹ Xuyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Luật
89	Lê Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
90	Lê Thị Sơn		Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục mầm non	
91	Lê Thị Tân		Thạc sĩ	Báo chí học		Sư phạm Ngữ văn
92	Lê Thị Thanh Thảo		Tiến sĩ	Văn hoá học		Văn hoá học
93	Lê Thị Trúc Mai		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
94	Lê Văn Tạng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
95	Lương Hồng Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
96	Lương Huệ Viên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
97	Lương Nguyễn Thủy Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục mầm non	
98	Lý Hồng Nguyệt Quế		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	
99	Lý Thị Ngọc Sương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
100	Lý Thiên Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
101	Mai Đức Long		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
102	Mai Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật
103	Ngô Hồng Thạch Hân		Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
104	Ngô Thanh Phong		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế
105	Ngô Thị Loan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
106	Ngô Vũ Hoàng Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
107	Nguyễn Ái Thạch		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
108	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
109	Nguyễn Bích Hà Vũ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
110	Nguyễn Công Tráng		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
111	Nguyễn Đại Bình		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
112	Nguyễn Đăng Hải		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
113	Nguyễn Đoàn Thanh Vinh		Thạc sĩ	Quang học		Công nghệ thực phẩm
114	Nguyễn Duy Tân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
115	Nguyễn Giang Lam		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non	
116	Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
117	Nguyễn Hoàng Thơ		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
118	Nguyễn Hoàng Tú		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
119	Nguyễn Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
120	Nguyễn Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
121	Nguyễn Hồng Thủy		Tiến sĩ	Khoa học đất		Bảo vệ thực vật
122	Nguyễn Hữu Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
123	Nguyễn Hữu Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
124	Nguyễn Huỳnh Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
125	Nguyễn Kim Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Kinh tế
126	Nguyễn Lê Thùy Liên		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
127	Nguyễn Lê Việt Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
128	Nguyễn Minh Châu		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Sư phạm Toán học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
129	Nguyễn Minh Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
130	Nguyễn Minh Khánh		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Công nghệ thông tin
131	Nguyễn Minh Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
132	Nguyễn Minh Nhã		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
133	Nguyễn Minh Quân		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
134	Nguyễn Mộng Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
135	Nguyễn Ngọc Khánh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kinh tế
136	Nguyễn Ngọc Lan Hương		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Giáo dục mầm non	
137	Nguyễn Ngọc Thắng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
138	Nguyễn Ngọc Thảo		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
139	Nguyễn Nhật Trang		Thạc sĩ	Khoa học đất		Bảo vệ thực vật

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
140	Nguyễn Phan Ân		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
141	Nguyễn Phan Hạ Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Văn hoá học
142	Nguyễn Phước Tín		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
143	Nguyễn Quang Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
144	Nguyễn Quốc Cường		Thạc sĩ	Hoa hữu cơ		Công nghệ thực phẩm
145	Nguyễn Quốc Phong		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
146	Nguyễn Tấn Được		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
147	Nguyễn Tấn Hùng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
148	Nguyễn Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
149	Nguyễn Thanh Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
150	Nguyễn Thanh Nhã		Thạc sĩ	Toán giải tích		Sư phạm Toán học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
151	Nguyễn Thành Nhân		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
152	Nguyễn Thanh Phong		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
153	Nguyễn Thanh Trang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Du lịch		Du lịch
154	Nguyễn Thành Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
155	Nguyễn Thanh Xuân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Văn hoá học
156	Nguyễn Thế Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
157	Nguyễn Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Quản trị kinh doanh
158	Nguyễn Thị Bằng Giao		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	
159	Nguyễn Thị Bằng Tuyền		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
160	Nguyễn Thị Hằng Phương		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		Công nghệ thực phẩm
161	Nguyễn Thị Hồng Diễm		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
162	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Đại học	Văn học		Sư phạm Ngữ văn
163	Nguyễn Thị Khuyên		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Luật
164	Nguyễn Thị Kim Thư		Thạc sĩ	Khoa học đất		Công nghệ sinh học
165	Nguyễn Thị Kim Xuyên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
166	Nguyễn Thị Mai Hạnh		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
167	Nguyễn Thị Mai Trang		Đại học	Sư phạm Tin học	Giáo dục mầm non	
168	Nguyễn Thị Minh Hồng		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
169	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
170	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
171	Nguyễn Thị Ngọc Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
172	Nguyễn Thị Ngọc Thắm		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
173	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Bảo vệ thực vật
174	Nguyễn Thị Như Thoa		Thạc sĩ	Tâm lý học		Văn hoá học
175	Nguyễn Thị Phương Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
176	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Chăn nuôi - thú y		Chăn nuôi
177	Nguyễn Thị Thanh Hiếu		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Công nghệ thực phẩm
178	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Triết học		Chăn nuôi
179	Nguyễn Thị Thu Nguyệt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
180	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Chính trị học		Tài chính - Ngân hàng
181	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
182	Nguyễn Thị Trần Dung		Đại học	Hóa học		Chăn nuôi
183	Nguyễn Thị Xuân Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
184	Nguyễn Trí Tài		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Công nghệ thực phẩm
185	Nguyễn Trịnh Nhất Hằng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
186	Nguyễn Trọng Hải		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
187	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
188	Nguyễn Trung Ngôn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Giáo dục Tiểu học
189	Nguyễn Văn Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
190	Nguyễn Văn Ngọc Phụng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
191	Nguyễn Văn Nối		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
192	Nguyễn Văn Thuận		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
193	Nguyễn Vĩ Nhân		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
194	Nguyễn Việt Thịnh		Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
195	Nguyễn Võ Hữu Trí		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh
196	Nông Khánh Vy		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	
197	Phạm Đỗ Trang Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
198	Phạm Ngọc Giàu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
199	Phạm Quốc Thịnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Tài chính - Ngân hàng
200	Phạm Thành Lễ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
201	Phạm Thanh Nhiệm		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
202	Phạm Thị Huỳnh Như		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
203	Phạm Thị Minh Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
204	Phạm Thị Nhật Trinh		Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ thực phẩm
205	Phạm Thị Thanh Nhân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hán Quốc		Du lịch

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
206	Phạm Thị Thảo Uyên		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học		Sư phạm Toán học
207	Phạm Trần Ngọc Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
208	Phạm Văn Ôn		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kinh tế
209	Phạm Văn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
210	Phạm Văn Thi		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
211	Phan Hữu Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
212	Phan Huy Lâm		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
213	Phan Ngọc Duyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Nuôi trồng thủy sản
214	Phan Phùng Phú		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
215	Phan Thị Cẩm Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
216	Phan Thị Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Chăn nuôi - thú y		Chăn nuôi

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
217	Phan Thị Khánh Đoan		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
218	Phan Thị Minh Diễm		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
219	Phan Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
220	Phan Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
221	Phan Thị Ngọc Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
222	Phan Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kinh tế
223	Phan Thị Thùy Mỹ		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
224	Phùng Quang Thái		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
225	Phùng Thị Hà		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục mầm non	
226	Phùng Thị Thủy Liễu		Thạc sĩ	Chăn nuôi - thú y		Chăn nuôi
227	Phùng Thủy Nguyệt Quế		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kinh tế
228	Tăng Phú Đức		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
229	Thái Hoàng Phúc		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
230	Tổng Lê Thanh Hải		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
231	Trần Chí Thạch		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
232	Trần Hoàng Diệp		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
233	Trần Hữu Thành		Thạc sĩ	Giáo dục học		Nuôi trồng thủy sản
234	Trần Huy Long		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
235	Trần Huỳnh Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Giáo dục học		Luật
236	Trần Kim Ngân		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
237	Trần Lê Vinh		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
238	Trần Ngọc Ân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
239	Trần Ngọc Chi		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
240	Trần Phan Đoan Khánh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
241	Trần Quang Hiền		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Giáo dục mầm non	
242	Trần Quang Khôi		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế
243	Trần Quốc Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
244	Trần Thanh Lộc		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
245	Trần Thanh Nguyên		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục mầm non	
246	Trần Thanh Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
247	Trần Thanh Phong		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thực phẩm
248	Trần Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Sinh học		Giáo dục Tiểu học
249	Trần Thị Bé Năm		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
250	Trần Thị Bích Tuyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
251	Trần Thị Cẩm Nhung		Đại học	Sư phạm Ngữ văn		Sư phạm Ngữ văn
252	Trần Thị Diễm Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
253	Trần Thị Diễm Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
254	Trần Thị Hoài Thu		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế
255	Trần Thị Hồng Diễm		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
256	Trần Thị Hồng Thúy		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
257	Trần Thị Minh Tú		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Chăn nuôi
258	Trần Thị Ngà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
259	Trần Thị Nhật Thanh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Sư phạm Ngữ văn
260	Trần Thị Tiên		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
261	Trần Thị Trúc Linh		Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	Giáo dục mầm non	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
262	Trần Thị Tuyết Lan		Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số		Sư phạm Toán học
263	Trần Thụy Ái Tâm		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
264	Trần Văn Quốc		Đại học	Sư phạm Vật lý	Giáo dục mầm non	
265	Trương Hòa Hiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
266	Trương Hoàng Vinh		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
267	Trương Khắc Hiếu		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
268	Trương Quang Dũng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Văn hoá học
269	Trương Thị Ngọc Phương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục mầm non	
270	Trương Văn Phước		Tiến sĩ	Chăn nuôi		Chăn nuôi

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
271	Trương Văn Tiêng		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
272	Từ Thị Trừ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
273	Văn Thị Vàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
274	Võ Duy Minh		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất thống kê toán học		Sư phạm Toán học
275	Võ Huỳnh Minh Thi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
276	Võ Lê Ngọc Điện		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
277	Võ Ngọc Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
278	Võ Nhật Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
279	Võ Phước Lộc		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
280	Võ Thị Bảo Trân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
281	Võ Thị Diệu		Thạc sĩ	Chính trị học		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
282	Võ Thị Minh Huệ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Sư phạm Toán học
283	Võ Thị Mỹ Tuyên		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
284	Võ Thị Ngọc Giàu		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
285	Võ Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
286	Võ Thị Thủy Vần		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh tế
287	Võ Thị Trúc Giang		Thạc sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
288	Võ Trần Thái		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Giáo dục mầm non	
289	Võ Văn Cường		Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
290	Võ Văn Hiền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
291	Võ Văn Sáu		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
292	Võ Văn Sơn		Thạc sĩ	Văn hoá học		Văn hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
293	Võ Xuân Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Thị Ngọc Hương	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
2	Nguyễn Thanh Bình	Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
3	Đàm Viễn Khương	Viện Kiểm sát nhân dân Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
4	Nguyễn Thanh Vũ	Ban Quản lý cụm khu công nghiệp Tiền Giang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Huỳnh Hùng	Ngân hàng SHB chi nhánh Tiền Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Thành Minh Chánh	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
7	Lê Thị Kim Trọn	Trường Cao đẳng Long An		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trường Cao đẳng Bến Tre		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
9	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trường Cao đẳng Bến Tre		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
10	Nguyễn Thanh Vượng	Trường Đại học Tài chính Marketing		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
11	Lê Văn Truyền	Cục thuế tỉnh Long An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
12	Bùi Thị Biết	Trường Cao đẳng Bến Tre		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán